

THÔNG BÁO

Về việc mời chào giá

Gói thầu: Mua hoá chất, vật tư đặc thù phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2025-2026

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng đang có nhu cầu mua hoá chất, vật tư đặc thù phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2025-2026.

Để có cơ sở xây dựng dự toán và kinh phí mua sắm. Trung Tâm kiểm Soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng kính mời các nhà thầu có quan tâm, có đủ năng lực kinh nghiệm và có khả năng cung ứng chào giá các mặt hàng theo phụ lục danh mục hàng hóa chi tiết đính kèm.

Báo giá bao gồm các loại thuế, chi phí vận chuyển giao hàng đến Trung tâm, thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 8h00' ngày 14/03/2025 đến 9h00' ngày 24/03/2025. 10 ngày kể từ ngày đăng tải.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

* Ghi chú:

- Quý nhà thầu vui lòng điền đầy đủ thông tin như mẫu theo (phụ lục danh mục hàng hóa đính kèm) thông báo này, ghi rõ ngày tháng chào giá, thời gian có hiệu lực của báo giá (kể từ ngày chào giá) tối thiểu 90 ngày kể từ ngày ký. Đơn giá hàng hóa bằng tiền đồng Việt Nam, giá đã trừ chiết khấu, đã bao gồm các loại thuế và các chi phí liên quan.
- Thành tiền = Số lượng x Đơn giá
- Nhà thầu phải chào giá đầy đủ các mặt hàng trong 1 phần. Nhà thầu có thể tham gia 1 hoặc nhiều phần trong gói thầu.

- Bì thư phải được niêm phong, đóng dấu, bên ngoài ghi rõ “Bảng chào giá: Mua hoá chất, vật tư đặc thù phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2025-2026 ” gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng.

Địa chỉ: 118 Lê Đình Lý, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Bản Scan về địa chỉ email: kiemsoatbenhtat@danang.gov.vn

(Hoặc liên hệ Văn thư số điện thoại: 0236 3890408).

Hạn chót nhận báo giá: 9h00 ngày 24/3/2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Các đơn vị kinh doanh
- Ban Giám đốc (báo cáo);
- KHNV (đề đăng trên website CDC);
- TC-KT, XNCĐHA, PKĐK (tham gia mở báo giá);
- Lưu: VT, DVTYT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đại Vĩnh

PHỤ LỤC
DANH MỤC HÀNG HÓA

(Đính kèm Thông báo số: /TB-TTKSBT ngày tháng 3 năm 2025 của
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Phần số 01: Hóa chất- vật tư xét nghiệm dùng trên máy miễn dịch tự động Cobas E411										
1	Dung dịch đệm ProCell Elecsys					Hóa chất phù hợp cho máy Cobas E411 6 x 380 mL dung dịch đệm Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8.	ml	32.680		
2	Dung dịch rửa buồng đo CleanCell Elecsys, cobas e hoặc tương đương					6 x 380 mL dung dịch rửa buồng đo KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %.	ml	32.680		
3	Dung dịch ISE cleaning solution Sys clean hoặc tương đương					Hóa chất phù hợp cho máy Cobas E411 Dung dịch natri hydroxide: 3 mol/L với dung dịch natrihypochlorite < 2 % Cl hoạt tính	hộp	2		
4	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBs G2 Elecsys cobas e 100 hoặc tương đương					*A-HBSII Cal2 Mẫu chuẩn 2 (nắp đen), 2 chai, mỗi chai 1.3 mL: Kháng thể kháng HBs (người) trong huyết thanh người; R2 HBsAg~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 8 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. * R1 HBsAg~biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL:	Test	2.900		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
						HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L; đệm MESb) 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. * M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. *b) MES = 2-morpholino-ethane sulfonic acid *A-HBSII Cal1 Mẫu chuẩn 1 (nắp trắng), 2 chai, mỗi chai 1.3 mL: *Kháng thể kháng HBs (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản.				
5	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBs control e hoặc tương đương					Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC A HBS1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: ≤ 5 IU/L ▪ PC A HBS2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản	Hộp	3		
6	Sys Wash Elecsys Cobas e hoặc tương đương					1 x500 mL có chứa 2-methyl-2H-isothiazol-3-one, dùng cho máy cobas e 411	Chai	3		
7	Elecsys HCG+ β					Hóa chất phù hợp với máy Cobas E 411 Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn HCG-Beta. * M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.	Test	1.800		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
						* R1 Anti-hCG-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL. Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotine 2.6 mg/L, đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. * R2 Anti-hCG-Ab ~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu đánh dấu phức hợp ruthenium 4.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản				
8	HCG+βCalset					Huyết thanh người đông khô dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elesys HCG+β trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Cobas E	hộp	2		
9	Precicontrol TM Elesys					Huyết thanh chứng đông khô được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Elesys trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Cobas E	hộp	2		
Phần số 02: Hóa chất xét nghiệm dùng trên máy sinh hóa tự động AU 400										
10	Hóa chất xét nghiệm Calcium Arsenazo hoặc tương đương					Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L ; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM . Thành phần: Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02% 0,02%, Triton X-100, chất bảo quản	ml	78		
11	Hóa chất xét nghiệm Glucose					Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP ≥ 2,0 mmol/L, NAD+ ≥ 1,32 mmol/L, Mg2+ 2,37 mmol/L, Hexokinase ≥ 0,59 kU/L, G6P-DH ≥ 1,58 kU/L, chất bảo quản.	ml	480		
12	Hóa chất xét nghiệm AST (GOT)					Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Tris buffer, pH 7.65 (37 độ C) 80 mmol/L; L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L;	ml	450		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
						NADH 0.20 mmol/L; Pyridoxal phosphate (P-5-P) 0.1 mmol/L; chất bảo quản				
13	Hóa chất xét nghiệm ALT (GPT)					Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Tris buffer, pH: 7.15 (37°C) 100 mmol/L, L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; Pyridoxal Phosphate (P-5-P) 0.1 mmol/L; Chất bảo quản.	ml	600		
14	Hóa chất xét nghiệm Acid uric					Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 umol/L ; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase \geq 5.9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase \geq 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase \geq 1.56 kU/L (26 μ kat/L); Chất bảo quản	ml	180		
15	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol					Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase \geq 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Chất bảo quản	ml	270		
16	Hóa chất xét nghiệm GGT					Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Chất bảo quản	ml	400		
17	Hóa chất xét nghiệm HDL-Cholesterol					Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ;	ml	342		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
						dài đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (ph 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Chất bảo quản; Chất tẩy rửa				
18	Hóa chất xét nghiệm Triglyceride					Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dài đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L ; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Chất bảo quản	ml	250		
19	Hóa chất hiệu chuẩn (System Calibrator)					Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	ml	5		
20	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1 (Control serum 1)					Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. Huyết thanh cũng chứa chất bảo quản và chất ổn định.	ml	15		
21	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh					Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa	ml	15		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	hóa thường quy mức 2 (Control serum 2)					thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật. Huyết thanh cũng chứa chất bảo quản và chất ổn định.				
22	Wash solution					Dung dịch để rửa máy Beckman couter AU 400	ml	35.000		
Phần số 03: Hóa chất dùng trên máy xét nghiệm đông máu Bio-SoleA										
23	Hóa chất xét nghiệm xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa trong huyết tương người Bio-CK (aTPP)					Thành phần: Vial R1 - CEPHALIN KAOLIN: Cephalin (Mô não thỏ); Kaolin.	ml	324		
24	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen Bio-Fibri (Fibrinogen)					Thành phần: - Vial R1 - THROMBIN: Canxi thrombin đông khô có nguồn gốc động vật; Kaolin (một lượng nhỏ để tối ưu khả năng phát hiện quang học). - Vial R2 - DUNG DỊCH ĐỆM (dùng với huyết tương): Dung dịch đệm HEPES 0.02 M pH 7.35; Thuốc chống đông (citrate); Chất chống phá huỷ fibrin.	ml	504		
25	Hóa chất xét nghiệm xác định thời gian Thrombin trong huyết tương người Bio-TP (Prothrombin Time)					Thành phần: - Bình chuẩn R1 - THROMBOPLASTIN: Thromboplastin sấy đông khô (Mô não của thỏ) - Bình chuẩn R2 - HỆ ĐỆM PHỤC HỒI: Hệ đệm HEPES, Chất ổn định	ml	528		
26	Hóa chất xét nghiệm Calcium chloride					Thành phần: Vial: CALCIUM CHLORIDE 0.025M	ml	420		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
27	Cuvet+bi từ					*Cuvet nhựa dung tích nhỏ chứa được lượng dung dịch 500µl vừa với vị trí đo của máy xn đông máu Biosolea-4 *Bi từ chuyên dụng để đo cho các xét nghiệm đông máu	Cái	7.200		
Phần số 04: Hóa chất xét nghiệm dùng trên máy bán tự động Humalyzer 4000										
28	Hóa chất xét nghiệm Creatinin					Định lượng nồng độ CREATININE trong huyết thanh huyết tương để chẩn đoán các bệnh về thận như viêm thận cấp mãn tính và các rối loạn thận và bệnh hư thận R1: 2x50ml + R2: 2x50ml + R3 std: 1x5ml	ml	3.400		
29	Hóa chất xét nghiệm Ure					Định lượng nồng độ UREA trong huyết thanh huyết tương giúp cho quá trình chẩn đoán và điều trị bệnh về thận, tắc ống nước tiểu, hư thận cấp tính và mãn tính R1: 4x50ml + R2: 1x50ml + R3 std: 1x5ml	ml	1.500		
Phần số 05: Hóa chất xét nghiệm dùng trên máy huyết học Sysmex										
30	Dung dịch pha loãng (Diluent ST)					Dung dịch pha loãng máu dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex. Thành phần: Sodium Chloride <0.9%; Potassium Chloride <0.2%; Buffer <0.2%; Staboliser <0.01%	lít	140		
31	Dung dịch phá HC (Lyse 4DL-5L)					Dung dịch tách phân, ly giải, co cụm tế bào. Thành phần: Non-ionic Surfactant<0.2%	lít	10		
32	Dung dịch phá HC (SULFOLYSER)					Dung dịch ly giải hồng cầu để đếm HGB, xác định nồng độ huyết sắc tố. Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate<0.2%	lít	5		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
33	Dung dịch phá HC (Lyse-4DS)					Dung dịch nhuộm tế bào để đếm 5 thành phần bạch cầu. Thành phần: Ethylene glycol >90%; Polymethine dye <0.006%	ml	126		
34	Nội kiểm huyết học mức độ trung bình					Một thuốc thử invitro bao gồm hồng cầu người, tế bào mô phỏng bạch cầu, tiểu cầu có nguồn gốc từ động vật có vú được phân tán trong dịch treo tương tự huyết tương có chứa chất bảo quản. Phù hợp để thực hiện nội kiểm trên máy phân tích huyết học Sysmex XS-1000 i	lọ	6		
Phần số 06: Hóa chất- vật tư dùng trên máy đếm tế bào CD4										
35	Hóa chất đếm tế bào CD4 (CD4 easy count kit),					CD4 mAb PE là kháng thể đơn dòng từ chuột, đóng gói cùng chất đệm PBS với 0,2% BSA và 0,09% Natri azid. Chất đệm không ly giải là dung dịch PBS chứa 0,09% natri azid.	Test	600		
36	Hóa chất chuẩn máy (Count check Beads Green)					Count check Beads Green là hạt dung dịch chứa nước, là dung dịch hạt thích hợp đậm đặc, chuyên dụng dùng để đo lường kiểm chuẩn định lượng. Đề xuất kiểm chuẩn hàng ngày máy đếm tế bào dòng chảy lâm sàng Sysmec- Partec, được trang bị nguồn sáng kích thích màu xanh lá. Hóa chất phù hợp với máy đếm tế bào CD4 Cyflow partec.	ml	100		
37	Dung dịch sát khuẩn CD4 (Decontamination Solution)					Decontamination Solution chứa chất làm ướt, dung dịch đệm và chất bảo quản. Dung dịch có chứa Enzym với hoạt tính phân giải protein, có tác dụng hòa tan các chất bẩn tạo bởi protein của các tế bào máu lắng đọng trong đường mao dẫn của hệ thống	ml	500		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
						máy CD4. Dung dịch màu tím có dung tích 250ml/ lọ.				
38	Dung dịch rửa máy CD4(Cleaning Solution). 250ml/ lọ					Cleaning Solution chứa chất làm ướt, dung dịch đệm và chất bảo quản. Dung dịch có chứa chất tẩy hoạt tính bazơ , có tác dụng làm sạch, hòa tan và làm trôi chất bẩn. Dung dịch màu xanh lục có dung tích 250ml/ lọ.	ml	500		
39	Đầu col vàng (200µl) loại chống bám					Chất liệu nhựa, chống bám (sử dụng cho xét nghiệm đếm tế bào T-CD4), màu vàng, dung tích 200 µl.	Test	3.000		
40	Ống nghiệm sample tubes 3,5 ml					Ống nghiệm nhựa sample tubes 3,5 ml (3,5ml, 55x12mm, PS). Dùng để chạy mẫu đếm tế bào T-CD4 trên máy CyFlow Counter	Ống	1.000		
Phần số 7: Hóa chất xét nghiệm dùng trên máy ELISA										
41	Fasciola antibody Elisa					Hóa chất bao gồm các thành phần: Fasciola positive control Negative control Protein- A HRP conjugate Fasciola plate Dilution Buffer Wash Buffer TMB substrate solution	Test	480		
42	Strongyloides stercoralis antibody Elisa					Hóa chất bao gồm các thành phần: Strongyloides stercoralis positive control Negative control Protein- A HRP conjugate Strongyloides stercoralis plate Dilution Buffer Wash Buffer TMB substrate solution	Test	672		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
43	Toxocara antibody Elisa					Hóa chất bao gồm các thành phần: Toxocara positive control Negative control Protein- A HRP conjugate Toxocara plate Dilution Buffer Wash Buffer TMB substrate solution	Test	672		
44	Dengue Virus IgM					Phát hiện các kháng thể ở huyết thanh hoặc huyết tương chống lại vi rút Dengue (DEN 1-4)	Test	3.638		
Phần số 8: Hóa chất xét nghiệm dùng trên máy Realtime PCR										
45	Bộ thu mẫu					Bộ thu mẫu HPV bao gồm: -Que lấy mẫu sử dụng một lần bao gồm: một tay cầm, một đầu thu mẫu và một ống đẩy. Đầu thu mẫu được làm bằng PE (polyethylene); tay cầm thu mẫu và ống đẩy được làm bằng PP (polypropylene). Que thu mẫu được tiệt trùng bằng khí Ethylen oxide. - Môi trường vận chuyển mẫu trong suốt, không màu, pH dung dịch 6.8 ± 0.2 .	Bộ	1.100		
46	Bộ kit để phát hiện định tính và định type HPV- DNA					Phát hiện và định type DNA của 12 type nguy cơ cao (31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68) và định type HPV-DNA type 16 và 18 Loại mẫu đầu vào: Mẫu dịch phết hoặc sinh thiết cổ tử cung Lượng mẫu đầu vào qPCR tối đa 10 μ L -Kênh màu huỳnh quang: -Đối với HR qPCR Mix: FAM: HR, HEX: chứng nội -Đối với 4TYPE qPCR Mix: FAM: HPV 18; HEX: HPV 11, TexasRed: HPV 16, Cy5: HPV 6 Sử dụng Công nghệ TaqMan probe Độ nhạy phân tích tối thiểu:	Test	1.100		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
						+ HPV nguy cơ cao (HR): 24 copies/ phản ứng + HPV 16: 19 copies/phản ứng + HPV 18: 8 copies/phản ứng				
47	Bộ kit tách chiết DNA					Sử dụng cho mẫu mô động vật, vi khuẩn, huyền dịch (huyền phù), mẫu quét bề mặt, mẫu dịch phết (y tế). Thời gian thực hiện: Tối đa 40 phút/6 mẫu Độ tinh sạch cao: A260/A280 = 1.7 – 2.2	Test	1.100		
1.9	Hoá chất, vật tư dùng cho IUI									
48	Ferticult Flushing					Ferticult Flushing Medium là môi trường rửa tinh trùng được thiết kế để thực hiện bước rửa tinh dịch (trong swim up) và sau bước ly tâm gradient tỷ trọng, và huyền dịch hóa tinh trùng pH 7,30-7,60 Độ thẩm thấu 270-290mOsm/kg Vô trùng Nội độc tố <0,25EU / ml Xét nghiệm phôi chuột: ≥ 80% phôi nang sau khi ủ 96 giờ Albumin tuân thủ FDA (Hoa Kỳ) và EMA (Châu Âu).	ml	400		
49	Sil- select Plus					Môi trường gradient trong lọc rửa tinh trùng được thiết kế gồm hai lớp môi trường Siselect với tỷ trọng khoảng 45% (lớp bên trên) và 90% (lớp bên dưới) pH 7.2 - 7.9 Độ thẩm thấu 300-330mOsm /kg Vô trùng Nội độc tố <0,5 EU / mL Kiểm tra khả năng sống sót của tinh trùng: ≥ 80% phục hồi di động sau 4 giờ tiếp xúc, ≥ 75% phục hồi di động sau 24 giờ tiếp xúc	ml	600		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
						Mật độ 1,1150-1,1250g / mL Độ nhớt cP (25 ° C) <1,75cP.				
50	Tube 15ml (17*120mm)					<p>Ống được làm bằng Polystyrene siêu sạch hoàn toàn.</p> <p>Là loại ống nghiệm đáy nhọn, nắp xoáy đường gen, được đóng gói và tiệt trùng riêng từng cái.</p> <p>Chiều cao ống: 119,6 mm.</p> <p>Đường kính phía nắp ống khoảng: 17,68 mm.</p> <p>Đường kính phía nắp đáy khoảng: 15,77 mm.</p> <p>Chiều dài đáy phần nhọn: 22,48 mm. Dung tích: 15 ml.</p> <p>Trạng thái ổn định ở nhiệt độ từ 4 đến 60 độ C.</p> <p>Có thể chịu được lực ly tâm ở mức 1800 rcf.</p> <p>Thân ống:</p> <p>A = 119.6 mm. (Chiều dài ống).</p> <p>B = 17.68 mm (Đường kính ống phía trên).</p> <p>C = 15.77 mm (Đường kính ống phía dưới).</p> <p>D = 22.48 mm (Chiều dài đáy nhọn)</p> <p>Nắp ống:</p> <p>E = 10.41 mm</p> <p>D = 22.98 mm</p> <p>I.D = 19.91 mm.</p>	cái	200		
51	Tube 14ml (17*100mm)					<p>Ống được làm bằng Polystyrene siêu sạch hoàn toàn.</p> <p>Là loại ống nghiệm đáy tròn, có nắp 2 nắp, được đóng gói và tiệt trùng riêng từng chiếc.</p> <p>Kích thước: 95,58 mm x 17,60 mm x 15,88 mm (Chiều cao x Đường kính phía trên x Đường kính đáy)</p> <p>Dung tích: 14 ml</p> <p>Trạng thái ổn định ở nhiệt độ từ 4 đến 60 độ C.</p> <p>Có thể chịu được lực ly tâm ở mức 1400 rcf.</p>	cái	112		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
						Thân ống: A = 95.58 mm. (Chiều dài ống). B = 17.60 mm (Đường kính ống phía trên). C = 15.88 mm (Đường kính ống phía dưới). Nắp ống: Nắp hai nắp E = 18.79 mm D = 22.07 mm I.D = 19.02 mm.				
52	Tube 5ml (12*75mm)					Ống được làm bằng Polystyrene siêu sạch hoàn toàn. Là loại ống nghiệm đáy tròn, có nắp 2 nắp, được đóng gói và tiệt trùng riêng từng chiếc. Chiều cao của ống: 75,54 mm Đường kính phía nắp ống: 12,40 mm. Đường kính phía nắp đáy: 11,68 mm Dung tích: 5ml Trạng thái ổn định ở nhiệt độ từ 4 đến 60 độ C. Có thể chịu được lực ly tâm ở mức 1400 rcf. Thân ống: A = 75.54 mm. (Chiều dài ống). B = 12.40 mm (Đường kính ống phía trên). C = 11.68 mm (Đường kính ống phía dưới). Nắp ống: Nắp hai nắp E = 13.59 mm D = 16.13 mm I.D = 13.26 mm.	cái	182		
53	Catheter IUI Soore long					Chiều dài 230 mm (\pm 2 mm). Đường kính ngoài là: 2 mm (\pm 0.05 mm). Thể tích 0.080 ml. Tiệt trùng bằng ETO. Tiệt trùng từng cái. Được tiệt trùng với tia Gamma Sản xuất và tiệt trùng theo tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 13485	cái	95		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
54	Pipette Pasteur 150mm					Kích thước tiêu chuẩn 150 mm. Thể tích: 2ml. Có phích bông, khử trùng trong bằng tia gama. Làm bằng thủy tinh soda (soda lime glass). Đường kính thân ngoài trên: 7 mm. Đường kính đầu nhọn pipette: 1.1 ± 0.2 mm. Độ dày thành: 0.5 mm.	cái	550		
55	Bơm tiêm 1ml (IUI), kích thước 0,45mm x 13mm					Để gắn vào Catheter để bơm tinh trùng vào buồng tử cung Đóng gói: 100 cái/hộp. Là loại Bơm tiêm 3 nắp được đóng gói và tiệt trùng riêng từng chiếc. Đầu bơm nằm ở giữa. Được làm bằng vật liệu Polystyrene. Kích thước đầu kim: 0,45 mm x 13 mm. Dung tích: 1 ml. Kích thước bơm tiêm 1.2cmx6cm	cái	100		
Tổng cộng: 55 khoản										

